

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN PHÚ T,
TỈNH ANGIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 361/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15 – 9 – 2020

“V/v ly hôn giữa
chị D và anh Tr”

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN PHÚ T, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần xét xử sơ thẩm theo thủ tục rút gọn gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim P

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Thiện N – Thư ký Tòa án N dân huyện Phú T, tỉnh An Giang.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án N dân huyện Phú T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm theo thủ tục rút gọn số: 112/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:chị Đoàn Thị Ngọc D, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 570, ấp Phú Quý, xã Phú An, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: anh Đào Minh Tr, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 21, ấp Phú Mỹ Hạ, xã Phú Thọ, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 8 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc D trình bày:

- Quan hệ hôn N: Sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 1997 chị và anh Đào Minh Tr đồng ý kết hôn, nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn do không phù hợp nhau về quan điểm, Từ năm 2018 đến nay vợ chồng ly thân. Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Tr.

- Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Đào Minh Huyền Trang, sinh ngày 12-01-2000, đã thành niên và có chồng có cuộc sống riêng, chị không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 04-9-2020 chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại văn bản ngày 04-9-2020 anh Đào Minh Tr (là bị đơn) trình bày, anh thống nhất với trình bày trên của chị D. Chị D yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn. Cháu Trang đã thành niên và có chồng, anh không yêu cầu giải quyết. Về chia tài sản và nợ chung không có. Anh Tr đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đoàn Thị Ngọc D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đào Minh Tr, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị D và anh Tr đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 320 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị D và anh Tr.

[2] Về nội dung:

3] Năm 1997 chị Đoàn Thị Ngọc D và anh Đào Minh Tr sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định, nên hôn N của anh chị là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 53 Luật Hôn N và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận chị Đoàn Thị Ngọc D và anh Đào Minh Tr là vợ chồng.

[4] Về nuôi con chung: cháu Đào Minh Huyền Trang đã thành niên, có chồng và có cuộc sống riêng, chị D và anh Tr không có yêu cầu nên Tòa án không đề cập.

[5] Về chia tài sản chung: không có

[6] Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị D và anh Tr thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[7] Về án phí hôn N sơ thẩm, chị D phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53 Luật Hôn N và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn N: không công nhận chị Đoàn Thị Ngọc D và anh Đào Minh Tr là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Đào Minh Huyền Trang, sinh ngày 12-01-2000, đã thành niên và có chồng có cuộc sống riêng. Hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị D và anh Tr thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn N sơ thẩm: chị Đoàn Thị Ngọc D phải chịu 150.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0007000 ngày 04-9-2020, còn lại 150.000đ hoàn trả cho chị D tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú T, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim P